**Phụ lục 3**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**

(*Kèm theo Kế hoạch số /KH-BC ĐTƯATTP ngày tháng năm 2024*

*của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về an toàn thực phẩm)*

|  |
| --- |
| **Mẫu 1** |
| Tên cơ quan chủ quản …  **Tên cơ quan báo cáo …** | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số ……/BC - (*chữ viết tắt tên CQ báo cáo*) | | | … *Ngày tháng năm 202…* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả kiểm tra do Đoàn liên ngành Trung ương thực hiện**

**trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ và Lễ hội Xuân 2025**

**I. Ghi nhận báo cáo của địa phương với Đoàn liên ngành Trung ương**

1. Công tác chỉ đạo của địa phương.

2. Công tác tuyên truyền, giáo dục.

3. Việc triển khai thực hiện Kế hoạch “Triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm Tết Nguyên đán Ất Tỵ và Lễ hội Xuân 2025”.

4. Hoạt động của các mô hình điểm về an toàn thực phẩm, chuỗi thực phẩm theo điều kiện đặc thù của từng địa phương.

5. Đánh giá công tác quản lý đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm và trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm quy định tại các Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và quy định tại các Điều 36, 37, 38, 39, 40 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

**II. Kết quả kiểm tra tại cơ sở thực phẩm do Đoàn liên ngành Trung ương phối hợp với địa phương thực hiện**

***Bảng 1. Tóm tắt kết quả kiểm tra***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tổng hợp**  **tình hình vi phạm** | **Số lượng** | **Tỷ lệ % so với**  **số được kiểm tra** |
| 1 | Số lượng đoàn kiểm tra |  |  |
| 2 | Tổng số cơ sở được kiểm tra |  |  |
| 3 | Tổng số cơ sở vi phạm |  |  |
|  | Đạt (số cơ sở/%) |  |  |
|  | Vi phạm (số cơ sở/%) |  |  |
| 4 | Số cơ sở vi phạm bị xử lý |  |  |
| 4.1 | Số cơ sở vi phạm đã được xử lý ngay trong quá trình kiểm tra (*nêu rõ hình thức xử lý*) |  |  |
| 4.2 | Số cơ sở có vi phạm đã giao địa phương xử lý |  |  |
| 5 | Tổng số tiền phạt |  |  |

***Bảng 2. Kết quả kiểm nghiệm mẫu do Đoàn liên ngành Trung ương thực hiện***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xét nghiệm** | **Kết quả xét nghiệm mẫu** | | |
| **Tổng số mẫu xét nghiệm** | **Số mẫu không đạt** | **Tỷ lệ % không đạt** |
| 1 | Xét nghiệm nhanh |  |  |  |
| 2 | Xét nghiệm tại labo |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |

**III. Nhận xét, đánh giá chung**

Đề nghị nhận xét, đánh giá cụ thể theo số liệu tại các Bảng1và 2;

Phân tích đánh giá kết quả thực hiện trong dịp Tết Nguyên đán năm 2025 so với Tết Nguyên đán năm 2024, nêu rõ những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của từng địa phương.

**IV. Đề xuất kiến nghị của Đoàn và ghi nhận kiến nghị địa phương** (*ghi cụ thể*)

|  |
| --- |
| **Mẫu 2** |
| Tên cơ quan chủ quản …  **Tên cơ quan báo cáo …..** | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số ……/BC (*chữ viết tắt tên CQ báo cáo*) | | | … *Ngày tháng năm 202…* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thanh, kiểm tra do địa phương thực hiện**

**trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ và Lễ hội Xuân 2025**

**I. Công tác chỉ đạo** (*nêu cụ thể)*

**II. Kết quả kiểm tra tại cơ sở thực phẩm** (*không bao gồm các cơ sở do Đoàn liên ngành Trung ương thực hiện và báo cáo)*

**1. Việc tổ chức các đoàn thanh, kiểm tra**

Tổng số đoàn thanh, kiểm tra:

Trong đó:

1.1. Số đoàn thanh, kiểm tra tuyến tỉnh:

1.2. Số đoàn thanh, kiểm tra tuyến huyện:

1.3. Số đoàn thanh, kiểm tra tuyến xã:

**2. Kết quả thanh, kiểm tra**

***Bảng 1. Kết quả thanh, kiểm tra***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình**  **cơ sở thực phẩm** | **Tổng số cơ sở** | **Số cơ sở**  **được kiểm tra** | **Số**  **cơ sở đạt** | **Tỷ lệ % đạt** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 | **Tổng số** |  |  |  |  |

***Bảng 2. Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm***

Số lượng: … đoàn

Số cơ sở được thanh, kiểm tra: …

Kết quả chi tiết:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **SX thực phẩm (***gồm vừa SX vừa KD***)** | **KD thực phẩm** | **KD dịch vụ ăn uống** | **KD thức ăn đường phố** | **Cộng** |
| 1 | Tổng số cơ sở |  |  |  |  |  |
| 2 | Cơ sở được thanh, kiểm tra |  |  |  |  |  |
|  | Đạt (*số cơ sở %*) |  |  |  |  |  |
| Vi phạm (*số cơ sở %*) |  |  |  |  |  |
| 3 | Xử lý vi phạm |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Phạt iền: |  |  |  |  |  |
| - Số cơ sở |  |  |  |  |  |
| - Tiền phạt (*đồng*) |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Xử phạt bổ sung: |  |  |  |  |  |
| - Tước quyền sử dụng GCN |  |  |  |  |  |
| + Tước GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP |  |  |  |  |  |
| + Tước Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm |  |  |  |  |  |
| - Đình chỉ hoạt động |  |  |  |  |  |
| - Tịch thu tang vật …. |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Khắc phục hậu quả (*loại, trọng lượng*) |  |  |  |  |  |
| - Buộc thu hồi |  |  |  |  |  |
| - Buộc tiêu hủy |  |  |  |  |  |
| - Khác (*ghi rõ*) |  |  |  |  |  |
| 4 | Xử lý khác |  |  |  |  |  |
| Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP |  |  |  |  |  |
| Chuyển cơ quan điều tra |  |  |  |  |  |

***Bảng 3. Kết quả kiểm nghiệm mẫu***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xét nghiệm** | **Kết quả kiểm nghiệm mẫu** | | |
| **Tổng số**  **mẫu xét nghiệm** | **Số mẫu không đạt** | **Tỷ lệ % không đạt** |
| 1 | Xét nghiệm nhanh |  |  |  |
| 2 | Xét nghiệm tại labo |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |

**III. Nhận xét, đánh giá chung**

Đánh giá thuận lợi, khó khăn và phân tích đánh giá kết quả thực hiện trong dịp Tết Nguyên đán năm 2025 so với Tết Nguyên đán năm 2024.

**IV. Đề xuất, kiến nghị** (*ghi cụ thể)*

|  |
| --- |
| **Mẫu 3** |
| Tên cơ quan chủ quản …  **Tên cơ quan báo cáo …** | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số ……/BC (*chữ viết tắt tên CQ báo cáo*) | | | … *Ngày tháng năm 202 …* |

**BÁO CÁO**

**Triển khai Kế hoạch bảo đảm an toàn thực phẩm**

**Tết Nguyên đán Ất Tỵ và mùa Lễ hội Xuân năm 2025**

Kính gửi: Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về an toàn thực phẩm

**I. Công tác chỉ đạo**

Xây dụng Kế hoạch và Công văn chỉ đạo triển khai Kế hoạch tới các đơn vị trực thuộc (*nêu cụ thể*)

**II. Các hoạt động triển khai**

**1. Hoạt động truyền thông được triển khai**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động** | **Số lượng/buổi** | **Số người tham dự** |
| 1 | Họp cộng tác viên báo chí |  |  |
| 2 | Nói chuyện |  |  |
| 3 | Tập huấn |  |  |
| 4 | Hội thảo |  |  |
| 5 | Phát thanh: tỉnh |  |  |
|  | Phát thanh: huyện |  |  |
|  | Phát thanh: xã phường |  |  |
|  | Phát thanh: thôn/bản |  |  |
| 6 | Truyền hình: tỉnh |  |  |
| 7 | Báo viết: tỉnh |  |  |
|  | Báo viết: huyện |  |  |
|  | Bản tin: xã/phường |  |  |
| 8 | Sản phẩm truyền thông: |  |  |
| - Băng rôn, khẩu hiệu |  |  |
| - Tranh áp - phích |  |  |
| - Tờ gấp |  |  |
| - Băng, đĩa hình |  |  |
| - Băng, đĩa âm |  |  |
| - Khác …. |  |  |
| 9 | Hoạt động khác: hội thi, hội thao tuyên truyền ATTP … |  |  |

**2. Hoạt động kiểm tra** (*theo Mẫu 2*)

**III. Tình hình ngộ độc thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ**

(*từ 25/01/2025 - 15/02/2025)* **và Lễ hội Xuân***(từ 16/02/2025 - 10/3/2025*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số** | **Năm 2024**  **(***từ…. đến…***)** | **Số cùng kỳ năm 2023** | **So sánh** |
| 1 | Số vụ (*vụ*) |  |  |  |
| 2 | Số mắc (*ca*) |  |  |  |
| 3 | Số chế (*người*) |  |  |  |
| 4 | Số đi Viện (*ca*) |  |  |  |
| 5 | Nguyên nhân (*cụ thể*) |  |  |  |

*Đánh giá:* So sánh với tình hình ngộ độc thực phẩm cùng kỳ năm trước; nguyên nhân chủ yếu, giải pháp khắc phục.

**IV. Đánh giá chung**

**1. Ưu điểm**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Hạn chế, tồn tại**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**3. Kiến nghị**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  (*Ký tên, đóng dâu*) |